CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VI-NA-SI-NO

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

SAO Y BẢN CHÍNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1100883174 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VI-NA-SI-NO - H. CẦN GIUỘC - T. LONG AN

Đỗ Công Thanh Lộc

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-Na-Si-No (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Danh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 30/3/2018)
Ông Hồ Quang Ái	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 30/3/2018)
Ông Feng Zhi Hong	Phó Chủ tịch
Ông Sun Wei Bin	Thành viên
Ông Trần Ngọc Thạch	Thành viên
Ông Tô Công Thanh Lộc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/3/2018)
Ông Bùi Liêu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/3/2018)
Ông Hồ Minh Quang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/3/2018)
Bà Dương Thị Phương Mai	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/3/2018)
Ông Nguyễn Đức An	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/3/2018)
Ông You Feng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/3/2018)
Ông Huỳnh Văn Hùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/3/2018)
Ông Zhao Yi Sheng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/3/2018)
Ông Justin Kaleung Wong	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/3/2018)

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Hữu Phúc	Trưởng ban
Ông Shen Feng	Phó trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 30/3/2018)
Ông Huang Wei Qun	Phó trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 30/3/2018)
Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/3/2018)
Ông Ngô Thành Thuẫn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/3/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Zhao Yi Sheng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30/3/2018)
Ông Sun Wei Bin	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30/3/2018)
Ông Tô Công Thanh Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Phương Mai	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/3/2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính;

- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

Thay mặt Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 1100883... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VI-NA-SI-NO
H. CẦN GIUỘC - T. LONG AN

Nguyễn Văn Danh
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 10 tháng 8 năm 2018

CÔNG TY KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM
DFK VIETNAM AUDITING COMPANY
45 Bạch Đằng, Tân Bình, TP HCM 0 8420 3547 1042
01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, HN T: 8424 3559 2222
127 Huỳnh Văn Lũy, Bình Dương www.dfkvietnam.com

Số: 267-SX/2018/DFK-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
của Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện Vi-Na-Si-No

Kính gởi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VI-NA-SI-NO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-Na-Si-No ("Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chínhg giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên: Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-Na-Si-No tại ngày 30/6/2018, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

Nguyễn Lương Nhân
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán số 0182-2018-042-1
Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam
Tp. HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Lê Đình Huyên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán số 1756-2018-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	*Thuyết minh*	30/6/2018	01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn	100		**180.413.829.762**	**217.320.474.102**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	**34.296.688.538**	**12.030.825.217**
1. Tiền	111		4.296.688.538	2.030.825.217
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**19.243.983.935**	**15.662.467.608**
1. Phải thu khách hàng	131	02	6.457.421.687	13.866.654.215
2. Trả trước cho người bán	132		55.994.782	88.400.000
3. Các khoản phải thu khác	136	03	12.730.567.466	1.707.413.393
IV. Hàng tồn kho	140	04	**118.160.780.422**	**181.651.922.884**
1. Hàng tồn kho	141		142.398.994.648	205.890.137.110
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(24.238.214.226)	(24.238.214.226)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**8.712.376.867**	**7.975.258.393**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	07	190.968.232	276.025.338
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	09	964.567.883	1.462.284.442
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	09	7.556.840.752	6.236.948.613
B. Tài sản dài hạn	200		**82.258.419.382**	**84.944.803.922**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		**53.240.201.766**	**55.323.358.558**
1. TSCĐ hữu hình	221	05	53.240.201.766	55.323.358.558
- Nguyên giá	222		73.535.877.354	73.449.556.354
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.295.675.588)	(18.126.197.796)
2. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	06	32.024.160	32.024.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.024.160)	(32.024.160)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**544.500.000**	**544.500.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		544.500.000	544.500.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**28.473.717.616**	**29.076.945.364**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	07	28.473.717.616	29.076.945.364
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**262.672.249.144**	**302.265.278.024**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
A. Nợ phải trả	**300**		**138.574.263.421**	**162.154.612.702**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**134.237.575.050**	**157.333.000.971**
1. Phải trả cho người bán	311	08	99.094.871.080	118.499.750.433
2. Người mua trả tiền trước	312		149.912.000	142.955.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	09	-	-
4. Phải trả công nhân viên	314	10	857.705.328	3.658.521.732
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	11	32.070.570.978	31.750.149.109
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12	1.048.418.094	1.695.236.864
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13	1.016.097.570	1.586.387.833
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.336.688.371**	**4.821.611.731**
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	14	4.336.688.371	4.821.611.731
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**124.097.985.723**	**140.110.665.322**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	15	**124.097.985.723**	**140.110.665.322**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.500.000.000	115.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.177.016.253	15.177.016.253
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		811.233.000	811.233.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(7.390.263.530)	8.622.416.069
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*8.155.416.069*	*8.155.323.304*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(15.545.679.599)*	*467.092.765*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**262.672.249.144**	**302.265.278.024**

Trần Minh Đức
Người lập
Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Trần Minh Đức
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VI-NA-SI-NO

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2018

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		91.903.634.301	208.243.575.591
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	**91.903.634.301**	**208.243.575.591**
4. Giá vốn hàng bán	11	17	96.940.714.309	166.935.436.680
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**(5.037.080.008)**	**41.308.138.911**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	483.325.226	1.936.718.695
7. Chi phí tài chính	22	19	247.269.239	3.497.295.405
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	20	3.442.527.417	3.852.538.765
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	7.302.128.161	8.898.610.592
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**(15.545.679.599)**	**26.996.412.844**
11. Thu nhập khác	31		-	3.637.564
12. Chi phí khác	32		-	48.002.799
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		-	(44.365.235)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	50		**(15.545.679.599)**	**26.952.047.609**
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	22	-	5.519.945.605
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**(15.545.679.599)**	**21.432.102.004**
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	23	**(1.346)**	**1.850**
19. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71	23	**(1.346)**	**1.850**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Minh Đức	Trần Minh Đức	Thanh Lộc
Ngày 10 tháng 8 năm 2018		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2018

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	1	**(15.545.679.599)**	**26.952.047.609**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	2	2.169.477.792	2.431.401.860
Các khoản dự phòng	3	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	1.272.225	582.097.311
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5	(138.263.468)	(616.597.005)
2. Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	**(13.513.193.050)**	**29.348.949.775**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(4.403.691.907)	38.198.171.751
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	63.491.142.462	9.282.131.376
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(23.411.331.243)	(37.275.917.066)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	688.284.854	(208.993.435)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(5.571.571.184)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(637.290.263)	(16.568.346.628)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**22.213.920.853**	**17.204.424.589**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(86.321.000)	(3.934.139.500)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	138.263.468	616.597.005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**51.942.468**	**(3.317.542.495)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**22.265.863.321**	**13.886.882.094**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.030.825.217	30.185.722.398
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**34.296.688.538**	**44.072.604.492**

Trần Minh Đức	**Trần Minh Đức**	
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2018		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-Na-Si-No là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 1100883174, đăng ký lần đầu ngày 15/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000114 ngày 23/12/2008 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Long An (nay là Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Long An) cấp, sau đó được cấp lại bằng Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000114 ngày 27/10/2009 thay cho Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000112 và thay đổi đến lần thứ 06 ngày 16/6/2015.

Cổ đông tại ngày 30/6/2018 của Công ty bao gồm:

Bên nước ngoài:

- Công ty TNHH Đầu tư Điện lực Triết Giang (Trung Quốc), trụ sở chính đặt tại số 109 Lộ Trung Sơn Bắc, thành phố Hàng Châu, tỉnh Triết Giang, Trung Quốc.

Bên Việt Nam:

- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam-TNHH (*trước đây là Công ty Điện lực 2*), trụ sở chính đặt tại 72 Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực thành phố Hồ Chí Minh, trụ sở chính đặt tại 62 Lê Quốc Hưng, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh;
- Các cổ đông khác.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 115.500.000.000 VNĐ

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2018 là 127 người.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Lô H.08, đường số 1, Khu Công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

a. Sản xuất: Biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện, mô tơ, máy phát, dây cáp, sợi cáp quang học, dây cáp điện và điện tử khác, thiết bị dây điện các loại, thiết bị điện chiếu sáng, đồ điện dân dụng, thiết bị điện khác, các cấu kiện kim loại, sản phẩm khác từ cao su, sản phẩm khác từ plastic, thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng, điều khiển, đồng hồ, linh kiện điện tử, sản phẩm điện tử dân dụng, thiết bị và dụng cụ quang học;

b. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây cáp điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);

c. Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

d. Đại lý, môi giới máy móc thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây cáp điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện);

e. Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng, hàng hoá bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng);

f. Hoạt động tư vấn quản lý; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất – Thương mại

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

2. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 30/6 hàng năm.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Ngoại tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính.

4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và trích khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình/vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Số năm trích khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	40 năm
Máy móc thiết bị	10 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Tài sản cố định khác	10 năm
Phần mềm kế toán	05 năm

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của những tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản trả trước ngắn và dài hạn

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo thời gian thuê đất;
- Chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích dao động từ 01 – 03 năm.

9. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản liên quan.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng theo đúng quy định. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5% ; 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và tỷ lệ 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

14. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

15. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trong 12 năm kể từ khi Công ty bắt đầu đi vào hoạt động và bằng mức thuế suất phổ thông trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ tư công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp sau khi kết thúc 3 năm được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với phần đầu tư mở rộng quy mô sản xuất: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20%; doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo nếu hoạt động đầu tư mở rộng được thực hiện từ năm 2014 và đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại khoản 05, điều 16, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc Doanh nghiệp lựa chọn hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại thì dự án đầu tư mở rộng đó phải thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị đính số 218/2013/NĐ-CP đồng thời cũng thuộc lĩnh vực, địa bàn với dự án đang hoạt động.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

IV. THUYẾT MINH BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		30/6/2018	01/01/2018
		VNĐ	VNĐ
Tiền mặt		202.696.725	148.704.639
Tiền gửi ngân hàng		4.093.991.813	1.882.120.578
Các khoản tương đương tiền	(*)	30.000.000.000	10.000.000.000
Cộng		**34.296.688.538**	**12.030.825.217**

(*) Khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Phát Triển Công Nghệ EDH	-	-	13.500.000.000	-
Công ty Cổ Phần Thiết bị Công nghiệp Hữu Hồng	5.614.750.800	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	842.670.887	-	276.267.600	-
Phải thu bên liên quan				
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	-	-	90.386.615	-
Cộng	**6.457.421.687**	**-**	**13.866.654.215**	**-**

3. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải thu khác ngắn hạn	12.730.567.466		1.707.413.393	-
Phải thu liên quan đến gia công, sửa chữa và bảo hành	11.535.185.358		1.308.724.012	-
Phải thu khác	257.452.560		7.058.833	-
Khoản tạm ứng nhân viên	858.225.000		257.350.000	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	79.704.548		134.280.548	-
Phải thu khác dài hạn	-		-	-
Cộng	**12.730.567.466**	-	**1.707.413.393**	-

4. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	28.413.730.066	(9.465.104.282)	31.930.523.832	(9.465.104.282)
Công cụ dụng cụ	605.870.094	(3.620.875)	755.596.701	(3.620.875)
Chi phí sản xuất dở dang	7.841.136.833	-	14.862.701.366	-
Thành phẩm	95.414.088.090	(14.769.489.069)	146.927.485.136	(14.769.489.069)
Hàng hóa	10.124.169.565	-	11.413.830.075	-
Cộng	**142.398.994.648**	**(24.238.214.226)**	**205.890.137.110**	**(24.238.214.226)**

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Trong đó, dự phòng cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất với số tiền là 9.468.725.157 đồng và dự phòng cho hàng tồn kho có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện với số tiền là 14.769.489.069 đồng.

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	TSCĐ Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	33.390.075.338	33.150.280.941	1.825.632.148	1.779.335.233	3.304.232.694	73.449.556.354
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	86.321.000	86.321.000
- Mua sắm mới	-	-	-	-	*86.321.000*	*86.321.000*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2018	33.390.075.338	33.150.280.941	1.825.632.148	1.779.335.233	3.390.553.694	73.535.877.354
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	4.983.249.691	9.033.691.506	1.333.764.809	948.912.293	1.826.579.497	18.126.197.796
Tăng trong kỳ	440.866.386	1.370.491.266	65.149.110	82.260.990	210.710.040	2.169.477.792
- Trích khấu hao	*440.866.386*	*1.370.491.266*	*65.149.110*	*82.260.990*	*210.710.040*	*2.169.477.792*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2018	5.424.116.077	10.404.182.772	1.398.913.919	1.031.173.283	2.037.289.537	20.295.675.588
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	**28.406.825.647**	**24.116.589.435**	**491.867.339**	**830.422.940**	**1.477.653.197**	**55.323.358.558**
Tại ngày 30/6/2018	**27.965.959.261**	**22.746.098.169**	**426.718.229**	**748.161.950**	**1.353.264.157**	**53.240.201.766**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 842.935.716 VND.

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	32.024.160	-	32.024.160
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2018	32.024.160	-	32.024.160
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	32.024.160	-	32.024.160
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2018	32.024.160	-	32.024.160
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-
Tại ngày 30/6/2018	-	-	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/6/2018	01/01/2018
		VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn		190.968.232	276.025.338
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		176.776.378	266.809.338
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		14.191.854	9.216.000
Chi phí trả trước dài hạn		**28.473.717.616**	**29.076.945.364**
- Tiền thuê đất trả trước	(*)	28.386.079.374	28.750.003.470
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		87.638.242	326.941.894
Cộng		**28.664.685.848**	**29.352.970.702**

(*) Tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê lại đất số 001/2009/HĐTĐ-LHC-MAR ngày 12/02/2009, diện tích thuê 20.770 m2 đất tại Lô H.08 Khu Công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện cần Giuộc, tỉnh Long An, thời hạn thuê đến ngày 17/6/2057. Tổng giá trị tiền thuê (chưa bao gồm thuế VAT) là 1,869,300.00 USD.

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		30/6/2018 Giá trị/Số có khả năng trả nợ	01/01/2018 Giá trị/Số có khả năng trả nợ
		VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Zhuhai Yujian Science & Technology Co., Ltd.	(*)	97.415.032.434	118.204.701.206
- Các nhà cung cấp khác		1.679.838.646	295.049.227
Cộng		**99.094.871.080**	**118.499.750.433**

(*) Gốc ngoại tệ là 27.840.820,93 CNY tương đương với 97.415.032.434 VND.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Phải nộp trong kỳ	Đã nộp/khấu trừ trong kỳ	30/6/2018	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Thuế GTGT nội địa	1.462.284.442	-	9.190.363.432	8.692.646.873	964.567.883	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	3.238.093.202	3.238.093.202	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.624.795.438	-	-	-	5.624.795.438	-
Thuế thu nhập cá nhân	612.153.175	-	564.564.907	1.884.457.046	1.932.045.314	-
Các loại thuế và phí khác	-	-			-	-
Cộng	**7.699.233.055**	-	**12.993.021.541**	**13.815.197.121**	**8.521.408.635**	-

10. PHẢI TRẢ CÔNG NHÂN VIÊN

	30/6/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Lương phải trả cho công nhân viên	857.705.328	3.630.097.678
Lương phải trả cho lao động thời vụ	-	28.424.054
Cộng	**857.705.328**	**3.658.521.732**

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/6/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
- Thù lao HĐQT, BKS phải trả	271.200.000	434.400.000
- Kinh phí công đoàn	132.906.587	61.987.318
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp phải nộp	-	-
- Cổ tức phải trả	31.185.000.000	31.185.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000	15.000.000
- Các khoản phải trả khác	66.464.391	53.761.791
Cộng	**31.670.570.978**	**31.750.149.109**

12. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng bảo hành sản phẩm	**1.048.418.094**	**1.695.236.864**

13. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01	1.586.387.833	6.018.903.842
Trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế	67.000.000	13.647.440.748
Chi quỹ trong kỳ	(637.290.263)	(16.610.187.775)
Tại ngày 30 tháng 6	**1.016.097.570**	**3.056.156.815**

14. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01	4.821.611.731	6.203.059.299
Trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ ("Quỹ PTKHCN")	-	-
Hao mòn TSCĐ mua sắm bằng Quỹ PTKHCN	(479.133.828)	(308.368.440)
Chi quỹ trong kỳ	(5.789.532)	(75.805.551)
Tại ngày 30 tháng 6	**4.336.688.371**	**5.818.885.308**

15. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	115.500.000.000	5.945.158.454	811.233.000	62.219.621.851	184.476.013.305
Lãi trong kỳ	-	-	-	26.952.047.609	26.952.047.609
Trích quỹ	-	9.231.857.799		(22.879.298.547)	(13.647.440.748)
Chia cổ tức	-	-	-	(31.185.000.000)	(31.185.000.000)
Tại ngày 30/6/2017	**115.500.000.000**	**15.177.016.253**	**811.233.000**	**35.107.370.913**	**166.595.620.166**
Tại ngày 01/01/2018	**115.500.000.000**	**15.177.016.253**	**811.233.000**	**8.622.416.069**	**140.110.665.322**
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	(15.545.679.599)	(15.545.679.599)
Trích quỹ	-	-	-	(67.000.000)	(67.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Tại ngày 30/6/2018	**115.500.000.000**	**15.177.016.253**	**811.233.000**	**(7.390.263.530)**	**124.097.985.723**

15.2 Vốn góp của cổ đông

Danh sách cổ đông	Tại ngày 01/01/2018		Tại ngày 30/6/2018	
	Số lượng cổ phần	Giá trị	Số lượng cổ phần	Giá trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực thành phố Hồ Chí Minh	693.000	6.930.000.000	693.000	6.930.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Điện lực Triết Giang	4.504.500	45.045.000.000	4.504.500	45.045.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam-TNHH	4.849.000	48.490.000.000	4.849.000	48.490.000.000
Đàm Anh Dũng	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
Các cổ đông khác	3.500	35.000.000	3.500	35.000.000
Cộng	11.550.000	115.500.000.000	11.550.000	115.500.000.000

15.3 Tình hình phân phối lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	8.622.416.069	62.219.621.851
Lợi nhuận sau thuế	(15.545.679.599)	21.432.102.004
Lợi nhuận còn lại phân phối	**(6.923.263.530)**	**83.651.723.855**
Trích lập các quỹ		
- Quỹ đầu tư phát triển	-	(9.231.857.799)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(67.000.000)	(13.647.440.748)
- Chi trả cổ tức cho cổ đông	(400.000.000)	(31.185.000.000)
Lợi nhuận còn lại chuyển sang kỳ sau	**(7.390.263.530)**	**29.587.425.308**

15.4 Cổ phiếu

	30/6/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.550.000	11.550.000
Số lượng cổ phần đã phát hành	11.550.000	11.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	*11.550.000*	*11.550.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.550.000	11.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	*11.550.000*	*11.550.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

15.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	15.177.016.253	15.177.016.253
Quỹ khác	811.233.000	811.233.000
Cộng	**15.988.249.253**	**15.988.249.253**

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu từ bán thành phẩm và hàng hóa	91.102.632.000	207.978.050.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ	801.002.301	265.525.500
	91.903.634.301	**208.243.575.591**
Các khoản giảm trừ		
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng doanh thu thuần	**91.903.634.301**	**208.243.575.591**

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	96.940.714.309	166.935.436.680
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**96.940.714.309**	**166.935.436.680**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	138.263.468	616.597.005
Lãi từ chênh lệch tỷ giá thanh toán	345.061.758	1.320.121.690
Lãi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Cộng	**483.325.226**	**1.936.718.695**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	245.997.014	2.915.198.094
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.272.225	582.097.311
Cộng	**247.269.239**	**3.497.295.405**

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên bán hàng	1.589.658.466	2.101.601.816
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	106.966.474	127.087.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.148.780.452	813.989.465
Chi phí bằng tiền khác	597.122.025	809.860.451
Cộng	**3.442.527.417**	**3.852.538.765**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	3.631.285.298	4.394.725.330
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	178.397.448	364.384.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.776.704	388.896.270
Tiền thuê đất	343.739.190	343.739.190
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	36.387.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.385.723.867	1.941.704.366
Chi phí bằng tiền khác	1.385.205.654	1.428.773.376
Cộng	**7.302.128.161**	**8.898.610.592**

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	**(15.545.679.599)**	**26.952.047.609**
Các khoản chi không được khấu trừ	535.562.104	647.680.415
Tổng lợi nhuận/(lỗ) chịu thuế	**(15.010.117.495)**	**27.599.728.024**
Trong đó:		
+ Lợi nhuận chịu thuế được ưu đãi	-	-
+ Lợi nhuận/(lỗ) chịu thuế không được ưu đãi	(15.010.117.495)	27.599.728.024
Tỷ lệ thuế suất (đầu tư được ưu đãi)	15%	15%
Tỷ lệ thuế suất (đầu tư không được ưu đãi)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh (được ưu đãi)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh (không được ưu đãi)	-	5.519.945.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	**-**	**5.519.945.605**
Thuế TNDN bổ sung kỳ trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**5.519.945.605**

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

23.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.545.679.599)	21.432.102.004
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	-	(67.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*(67.000.000)*
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	(15.545.679.599)	21.365.102.004
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.550.000	11.550.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phần	**(1.346)**	**1.850**

23.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(15.545.679.599)	21.365.102.004
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(15.545.679.599)	21.365.102.004
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	11.550.000	11.550.000
Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	**(1.346)**	**1.850**

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số III.18.

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.296.688.538	12.030.825.217
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.187.989.153	15.574.067.608
Đầu tư ngắn và dài hạn	-	-
Tổng cộng	**53.484.677.691**	**27.604.892.825**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	131.315.354.058	150.392.854.542
Chi phí phải trả	-	-
Tổng cộng	**131.315.354.058**	**150.392.854.542**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính "Thông tư 210". Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị thường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là CNY. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công

cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- *Phải thu khách hàng*

  Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.
  Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- *Tiền gửi ngân hàng*

  Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 01 năm	Từ 01 năm - 05 năm	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày 30/6/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	131.315.354.058	-	131.315.354.058
Cộng	**131.315.354.058**	**-**	**131.315.354.058**
Tại ngày 01/01/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	150.392.854.542	-	150.392.854.542
Cộng	**150.392.854.542**	**-**	**150.392.854.542**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày 30/6/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.296.688.538	-	34.296.688.538
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.187.989.153	-	19.187.989.153
Cộng	**53.484.677.691**	**-**	**53.484.677.691**
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.030.825.217	-	12.030.825.217
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.574.067.608	-	15.574.067.608
Cộng	**27.604.892.825**	**-**	**27.604.892.825**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

25. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty có số dư công nợ với các bên liên quan như sau:

Nợ phải thu	Mối liên quan	30/6/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	Cổ đông sáng lập	-	90.386.615

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh và bộ phận khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, mua bán các máy móc và thiết bị điện, toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ của Công ty đều phát sinh từ hoạt động này, bên cạnh đó, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	97.226.078.231	167.426.908.292
Chi phí nhân công	5.220.943.764	6.496.327.146
Chi phí khấu hao TSCĐ	374.776.704	388.896.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.534.504.319	2.755.693.831
Chi phí bằng tiền khác	2.329.066.869	2.618.760.498
Cộng	**107.685.369.887**	**179.686.586.037**

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

Trần Minh Đức	**Trần Minh Đức**	
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2018		